



Công ty Cổ phần Viwaco

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Viwaco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký kinh doanh số

0101624050

ngày 17 tháng 3 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh 5 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101624050 ngày 2 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Thân Thế Hà
Ông Nguyễn Anh Việt
Ông Phạm Văn Thảo
Ông Mee Lan Gurung
Ông Vũ Nhất

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Việt
Ông Cao Hải Tháp
Ông Đinh Hoàng Lân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 1, Tòa nhà 17-T7,
Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Viwaco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viwaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Anh Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Viwaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Viwaco (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viwaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng muốn lưu ý người đọc đến:

- Thuyết minh số 11 của báo cáo tài chính liên quan đến việc ghi nhận chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính trong thời gian được trợ giá đối với các tài sản thuê từ Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội. Theo Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010 và Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 7 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội, Công ty không phải trả tiền thuê tài sản cho Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội trong thời gian được trợ giá (từ năm 2009 đến năm 2013) và cho giai đoạn từ năm 2014 đến hết năm 2016. Theo ý kiến của Kiểm toán Nhà nước, Công ty không ghi nhận chi phí khấu hao liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong các giai đoạn nói trên mà ghi nhận giảm chi tiêu "Vay và nợ dài hạn" trên bảng cân đối kế toán. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc ghi nhận như trên là phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và thực tế tại Công ty.
- Thuyết minh số 35 của báo cáo tài chính đề cập đến việc số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh lại theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trước các điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được trình bày tại Thuyết minh 35 của báo cáo tài chính) được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 2 năm 2015 với vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến việc ghi nhận chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính trong thời gian được trợ giá đối với các tài sản thuê từ Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-206




Đam Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2016

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2014-007-1

Công ty Cổ phần Viwaco
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140)	100		138.483.563.489	151.144.091.749
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	95.417.026.794	112.121.343.210
Tiền	111		2.691.807.151	11.450.290.437
Các khoản tương đương tiền	112		92.725.219.643	100.671.052.773
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000	100.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000	100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.145.319.968	16.381.076.357
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.353.174.286	10.929.649.749
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.474.283.063	1.369.783.184
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.226.259.348	6.990.040.153
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.908.396.729)	(2.908.396.729)
Hàng tồn kho	140	9	23.821.216.727	22.541.672.182
Hàng tồn kho	141		23.821.216.727	22.541.672.182
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 260)	200		255.165.194.270	217.205.548.886
Tài sản cố định	220		192.461.002.680	187.675.844.354
Tài sản cố định hữu hình	221	10	157.038.406.114	149.881.167.339
Nguyên giá	222		316.887.493.271	291.444.189.124
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159.849.087.157)	(141.563.021.785)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	33.998.895.099	36.953.920.697
Nguyên giá	225		82.888.155.482	82.919.173.973
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(48.889.260.383)	(45.965.253.276)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.423.701.467	840.756.318
Nguyên giá	228		3.738.716.755	2.845.616.755
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.315.015.288)	(2.004.860.437)
Tài sản dở dang dài hạn	240		59.899.571.814	24.677.027.389
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	59.899.571.814	24.677.027.389
Tài sản dài hạn khác	260		2.804.619.776	4.852.677.143
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.539.165.230	3.931.949.870
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	1.265.454.546	920.727.273
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		393.648.757.759	368.349.640.635

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


Công ty Cổ phần Viwaco
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		228.206.229.376	233.600.509.264
Nợ ngắn hạn	310		132.327.218.588	133.979.988.112
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	50.928.636.625	48.289.529.353
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.964.041.158	36.404.834.431
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	7.221.064.743	6.934.238.933
Phải trả người lao động	314		10.795.284.204	12.426.420.531
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	16.865.779.308	12.164.822.299
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	24.003.438.414	16.519.529.429
Vay ngắn hạn	320	20(a)	1.109.200.000	1.109.200.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		131.413.136	131.413.136
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		308.361.000	-
Nợ dài hạn	330		95.879.010.788	99.620.521.152
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	6.327.272.727	4.554.545.454
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20(b)	89.551.738.061	95.065.975.698
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		165.442.528.383	134.749.131.371
Vốn chủ sở hữu	410	22	165.442.528.383	134.749.131.371
Vốn cổ phần	411	23	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.317.537.668	7.317.537.668
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.124.990.715	47.431.593.703
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.065.607.159	22.419.281.170
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.059.383.556	25.012.312.533
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		393.648.757.759	368.349.640.635


Ngày 9 tháng 3 năm 2016

Người lập:


 Trần Văn Dũng
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Trần Mạnh Hùng
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Anh Việt
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Viwaco

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	459.452.810.824	349.356.128.346
Giá vốn hàng bán	11	26	367.600.250.506	286.952.416.253
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		91.852.560.318	62.403.712.093
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.344.448.515	3.649.630.919
Chi phí tài chính	22		896.026.212	1.028.453.472
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		896.026.212	1.028.453.472
Chi phí bán hàng	25	28	17.077.085.454	12.383.272.035
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	14.317.137.777	13.905.108.353
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		63.906.759.390	38.736.509.152
Thu nhập khác	31	30	1.360.221.132	589.920.846
Chi phí khác	32		54.178.398	178.298.971
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.306.042.734	411.621.875
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		65.212.802.124	39.148.131.027
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.498.145.841	3.485.080.767
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	32	(344.727.273)	(920.727.273)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		60.059.383.556	36.583.777.533

Ngày 9 tháng 3 năm 2016

Người lập:

Trần Văn Dũng
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Việt
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Viwaco

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		65.212.802.124	39.148.131.027
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		19.564.143.332	25.237.363.844
Các khoản dự phòng	03		-	1.509.722.102
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(4.854.448.515)	(3.649.630.919)
Chi phí lãi vay	06		896.026.212	1.028.453.472
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		80.818.523.153	63.274.039.526
Biến động các khoản phải thu	09		(3.764.243.611)	(1.743.385.895)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.279.544.545)	(3.394.969.276)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		940.737.771	59.574.642.678
Biến động chi phí trả trước	12		2.392.784.640	(1.426.536.767)
			79.108.257.408	116.283.790.266
Tiền lãi vay đã trả	14		(896.026.212)	(1.028.453.472)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(5.483.214.407)	(1.061.687.234)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.447.223.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		68.281.793.789	114.193.649.560
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(62.526.871.681)	(54.423.367.896)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		510.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	440.075.600
Tiền thu lãi tiền gửi	27		4.344.448.515	3.649.630.919
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(57.672.423.166)	(50.333.661.377)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Viwaco

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
				Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	7.916.590.000
Tiền thu từ đi vay	33		-	6.126.294.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.559.212.039)	(686.413.133)
Tiền trả cổ tức	36		(25.754.475.000)	(9.699.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(27.313.687.039)	3.656.930.867
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(16.704.316.416)	67.516.919.050
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	5	112.121.343.210	44.604.424.160
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	5	95.417.026.794	112.121.343.210

Ngày 9 tháng 3 năm 2016

Người lập:

Trần Văn Dũng
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Việt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Viwaco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viwaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình chuyên ngành cấp nước;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, xử lý chất thải, các công trình điện, đường dây trạm biến thế đến 35KV;
- Sản xuất và kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư ngành nước;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng công nghiệp, môi trường nước;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn giám sát chất lượng xây dựng, khảo sát xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 247 nhân viên (1/1/2015: 241 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Viwaco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	8 – 30 năm
▪ dụng cụ văn phòng	5 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 20 năm

(f) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền trong đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(e).

(g) **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

(h) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) **Chi phí trả trước dài hạn**

(i) **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) **Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Công ty Cổ phần Viwaco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Viwaco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ (Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	466.520.028	643.081.099
Tiền gửi ngân hàng	2.225.287.123	10.807.209.338
Các khoản tương đương tiền	92.725.219.643	100.671.052.773
	<hr/>	<hr/>
	95.417.026.794	112.121.343.210

Công ty Cổ phần Viwaco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty Cổ phần Vimeco	4.390.287.184	4.717.484.816
Các khách hàng khác	5.962.887.102	6.212.164.933
	10.353.174.286	10.929.649.749

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam – Công ty mẹ	49.827.979	88.151.598
Công ty Cổ phần Vimeco	4.390.287.184	4.717.484.816
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	199.999.914	199.999.914
	4.640.115.077	5.005.636.328

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tạm ứng cho đội xây dựng	6.897.824.500	5.835.983.324
Phải thu từ bảo hiểm y tế	165.018.785	-
Các khoản chi hộ nhân viên mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	-	1.000.000.000
Phải thu khác	163.416.063	154.056.829
	7.226.259.348	6.990.040.153

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2015				1/1/2015			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Vimoco	Dưới 2 năm	2.534.978.301	1.267.489.151	1.267.489.150	Dưới 1 năm	4.717.484.816	1.415.245.445	3.302.239.371
Khác	Trên 3 năm	1.650.193.370	1.640.907.578	9.285.792	Trên 2 năm	1.616.448.391	1.493.151.284	123.297.107
		<u>4.185.171.671</u>	<u>2.908.396.729</u>	<u>1.276.774.942</u>		<u>6.333.933.207</u>	<u>2.908.396.729</u>	<u>3.425.536.478</u>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó
 đòi - ngắn hạn

2.908.396.729

2.908.396.729

Công ty Cổ phần Viwaco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND Đã điều chỉnh lại	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6.312.783.908	-	7.833.369.717	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.508.432.819	-	14.708.302.465	-
	23.821.216.727	-	22.541.672.182	-

Các dự án xây dựng dở dang lớn như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại
Tổ chức lắp nước hộ dân và khách hàng nhỏ	2.387.305.648	6.513.613.883
Tuyến ống cấp nước Bệnh viện K - cơ sở Tam Hiệp	3.134.150.532	-
Tuyến ống HDPE D160 cấp nước lộ C1B, C2A - Đại học Văn Cảnh	1.861.707.117	1.738.057.117
Khu đô thị Nam An Khánh	1.757.653.582	-
Tổ hợp Khách sạn Dầu khí Việt Nam và tăng cường cấp nước phường Phú Đô	1.349.302.521	-
Thay thế, sửa chữa, bảo dưỡng, duy tu các trụ cứu hỏa năm 2014 Khu vực Tây Nam Hà Nội	1.003.056.328	499.577.851
Cấp nước cho Trường ĐT NH Công thương, Tổng cục 5 Bộ Công an	1.002.264.317	1.002.081.076
Thi công tuyến ống gang DN600 bổ sung cấp nước trên đường Lê Đức Thọ	993.818.733	-
Chung cư HH3A,B,C dự án CC6 Bán đảo Linh Đàm	812.253.389	-
Khu đô thị chức năng Xuân Phương Viglacera	-	2.591.679.301
Dự án khu văn phòng, nhà ở Intracom 1 - Trung Văn	-	1.116.906.814
Các công trình khác	3.206.920.652	1.246.386.423
	17.508.432.819	14.708.302.465

Công ty Cổ phần Vivaco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	15.621.252.856	1.915.219.154	1.414.627.411	272.493.089.703	291.444.189.124
Tăng trong năm	11.856.436.135	502.413.636	157.785.909	-	12.516.635.680
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	13.894.591.576	13.894.591.576
Thanh lý	-	-	-	(967.923.109)	(967.923.109)
Số dư cuối năm	27.477.688.991	2.417.632.790	1.572.413.320	285.419.758.170	316.887.493.271
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	2.244.322.269	628.776.327	1.011.633.258	137.678.289.931	141.563.021.785
Khấu hao trong năm	780.894.741	198.210.958	324.230.750	17.950.652.032	19.253.988.481
Thanh lý	-	-	-	(967.923.109)	(967.923.109)
Số dư cuối năm	3.025.217.010	826.987.285	1.335.864.008	154.661.018.854	159.849.087.157
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	13.376.930.587	1.286.442.827	402.994.153	134.814.799.772	149.881.167.339
Số dư cuối năm	24.452.471.981	1.590.645.505	236.549.312	130.758.739.316	157.038.406.114

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 111.813 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 93.735 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tài sản cố định hữu hình là hệ thống tuyến ống phân phối của dự án 4 xã thuộc Huyện Từ Liêm (nay là các Quận Nam Từ Liêm) và dự án xã Thanh Liệt có giá trị còn lại là 60.269 triệu VND (1/1/2015: 65.783 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long.

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.393.958.725	5.168.968.680	75.356.246.568	82.919.173.973
Biến động khác	-	-	(31.018.491)	(31.018.491)
Số dư cuối năm	2.393.958.725	5.168.968.680	75.325.228.077	82.888.155.482
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.772.262.759	3.360.270.982	40.832.719.535	45.965.253.276
Khấu hao trong năm	103.087.344	379.217.251	2.472.721.003	2.955.025.598
Biến động khác	-	-	(31.018.491)	(31.018.491)
Số dư cuối năm	1.875.350.103	3.739.488.233	43.274.422.047	48.889.260.383
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	621.695.966	1.808.697.698	34.523.527.033	36.953.920.697
Số dư cuối năm	518.608.622	1.429.480.447	32.050.806.030	33.998.895.099

Tài sản cố định thuê tài chính chủ yếu là hệ thống cấp nước phía Tây Nam thành phố Hà Nội được Công ty ghi nhận theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 ("Hợp đồng thuê") và Biên bản bàn giao tài sản ngày 25 tháng 3 năm 2009 ký với Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội với tổng giá trị là 93.012.470.130 VND, trong đó có 11.031.060.607 VND là tài sản góp vốn theo Biên bản góp vốn ngày 30 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê tài sản tính từ ngày 25 tháng 3 năm 2009 cho đến khi tài sản hết khấu hao. Số tiền thuê hàng năm phải trả bằng với giá trị khấu hao trong năm của tài sản.

Ban Giám đốc Công ty đã xác định hệ thống cấp nước này là tài sản thuê tài chính vì thời hạn thuê tài sản chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản, phù hợp với một trong các tiêu chí để phân loại thuê tài sản là thuê tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 6 – Thuê tài sản.

Công ty Cổ phần Viwaco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010 và Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 7 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, Công ty không phải trả tiền thuê tài sản cho Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội trong thời gian được trợ giá (từ năm 2009 đến năm 2013) và cho giai đoạn từ năm 2014 đến hết năm 2016. Theo ý kiến của Kiểm toán Nhà nước, Công ty không ghi nhận chi phí khấu hao liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong các giai đoạn nói trên mà ghi nhận giảm chi tiêu "Vay và nợ dài hạn" trên bảng cân đối kế toán. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc ghi nhận như trên là phù hợp với thực tế tại Công ty.

Chi phí khấu hao tài sản cố định thuê tài chính không ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà ghi nhận giảm chi tiêu "Vay và nợ dài hạn" trên bảng cân đối kế toán đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 là 47.983 triệu VND (1/1/2015: 45.027 triệu VND). Chi phí khấu hao tài sản cố định thuê tài chính dự tính cho năm 2016 sẽ được giảm vào chi tiêu "Vay và nợ dài hạn" trên bảng cân đối kế toán là 2.361 triệu VND.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.845.616.755
Tăng trong năm	893.100.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	3.738.716.755
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.004.860.437
Khấu hao trong năm	310.154.851
	<hr/>
Số dư cuối năm	2.315.015.288
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	840.756.318
Số dư cuối năm	1.423.701.467
	<hr/>

Công ty Cổ phần Viwaco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	24.677.027.389	35.618.073.763
Tăng trong năm	49.117.136.001	21.213.933.603
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.894.591.576)	(32.154.979.977)
Số dư cuối năm	59.899.571.814	24.677.027.389

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Dự án mạng lưới cấp nước 3 xã thuộc Huyện Thanh Trì và Thị trấn Văn Điển	10.061.358.743	9.915.653.074
Dự án lắp đặt tuyến ống cấp nước và bơm tăng áp đường Lê Quang Đạo	5.316.328.646	-
Dự án tuyến ống gang DN300 dọc sông Lừ cầu Đá - cầu Định Công	4.754.322.084	-
Dự án tuyến ống Lê Văn Lương kéo dài - Vành đai 3	4.022.525.160	-
Dự án cải tạo cấp nước xóm Sờ, xóm Thị địa bàn K1	3.702.516.017	-
Dự án thay thế tuyến ống truyền tải DN900 trên đường Trần Duy Hưng phục vụ công tác thi công hầm chui nút giao thông Trung Hòa	3.568.529.678	-
Dự án dịch chuyển và thay thế đồng hồ từ trong nhà ra ngoài nhà	2.910.751.291	-
Dự án tuyến ống và đồng hồ cấp nước Trung Văn, Nam Từ Liêm, Mỹ Lao	2.368.913.334	-
Dự án cải tạo khu vực Trung Hòa, Đỗ Quang, Nguyễn Tuấn (địa bàn K6)	2.123.522.918	-
Thay thế và dịch chuyển đồng hồ từ trong ra ngoài khu vực Tây Nam Hà Nội theo HĐ giao khoán số 04-2015/NS-BQL ngày 25/05/2015	2.041.076.086	-
Dự án mạng lưới cấp nước 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ, Trung Văn	-	2.298.891.667
Dự án tuyến ống DN 160 & 225 dọc sông Lừ	-	1.488.125.817
Dự án quy hoạch trục đường Láng- Hòa Lạc	-	1.240.199.241
Hoàn thiện mạng lưới cấp nước địa bàn Tây Nam	-	8.361.494.008
Dự án tuyến ống gang và đồng hồ điện tử dọc quốc lộ 70	-	942.483.828
Các công trình khác	19.029.727.857	430.179.754
Số dư cuối năm	59.899.571.814	24.677.027.389

Công ty Cổ phần Viwaco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	22.973.232	3.908.976.638	3.931.949.870
Phân bổ trong năm	(10.603.029)	(2.382.181.611)	(2.392.784.640)
Số dư cuối năm	12.370.203	1.526.795.027	1.539.165.230

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Doanh thu chưa thực hiện	20% - 22%	1.265.454.546	920.727.273

16. Các khoản phải trả người bán**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	42.964.819.635	42.964.819.635	40.350.916.432	40.350.916.432
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Thương mại Thái An	3.079.452.847	3.079.452.847	2.150.859.117	2.150.859.117
Các nhà cung cấp khác	4.884.364.143	4.884.364.143	5.787.753.804	5.787.753.804
	50.928.636.625	50.928.636.625	48.289.529.353	48.289.529.353

Công ty Cổ phần Viwaco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	42.964.819.635	42.964.819.635	40.350.916.432	40.350.916.432
Công ty Cổ phần xây dựng số 1	-	-	23.567.987	23.567.987
	<u>42.964.819.635</u>	<u>42.964.819.635</u>	<u>40.374.484.419</u>	<u>40.374.484.419</u>

Khoản phải trả thương mại đối với bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	1.225.480.648	25.838.358.196	(27.044.037.383)	19.801.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp – đã điều chỉnh lại	2.739.667.610	5.498.145.841	(5.483.214.407)	2.754.599.044
Thuế thu nhập cá nhân	62.833.354	1.353.085.306	(681.335.938)	734.582.722
Các khoản phải nộp khác				
Phí, lệ phí	2.906.257.321	36.062.843.584	(35.257.019.389)	3.712.081.516
	<u>6.934.238.933</u>	<u>68.752.432.927</u>	<u>(68.465.607.117)</u>	<u>7.221.064.743</u>

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí trích trước công trình xây dựng	10.064.559.810	10.857.250.215
Các khoản trích trước khác	6.801.219.498	1.307.572.084
	<u>16.865.779.308</u>	<u>12.164.822.299</u>

Công ty Cổ phần Viwaco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Kinh phí công đoàn	124.946.082	112.519.747
Phí kinh doanh nước sạch giữ lại (*)	8.983.191.359	5.876.530.128
Phải trả các đội xây dựng	13.885.750.025	7.886.205.606
Cổ tức phải trả	115.650.000	1.871.925.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	893.900.948	772.348.948
	24.003.438.414	16.519.529.429

(*) Đây là khoản 8% trên tổng số phí bảo vệ môi trường đã thu đối với nước thải sinh hoạt Công ty được giữ lại theo qui định hiện hành. Số tiền trên sẽ được sử dụng phục vụ cho công tác thu phí của Công ty.

20. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (b)(i)	1.109.200.000	1.109.200.000	1.109.200.000	(1.109.200.000)	1.109.200.000	1.109.200.000

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn (i)	56.687.374.828	59.246.586.867
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	33.973.563.233	36.928.588.831
	90.660.938.061	96.175.175.698
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.109.200.000)	(1.109.200.000)
	89.551.738.061	95.065.975.698

Công ty Cổ phần Viwaco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị (i)	VND	0%	Không xác định	2.700.000.000	2.700.000.000
Vay cá nhân Công ty đầu tư Hạ tầng Đô thị Viglacera (ii)	VND	0%	2015	-	1.000.000.000
Kho bạc Nhà nước Hà Nội (iii)	VND	0%	Không xác định	3.150.000.000	4.050.000.000
NH TMCP Công thương VN – CN Thăng Long (iv)	VND	12% - 13% (Thả nổi)	2020	42.000.000.000	42.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Mai Linh (v)	VND	0%	2021	7.805.374.828	8.120.586.867
				1.032.000.000	1.376.000.000
				<hr/>	<hr/>
				56.687.374.828	59.246.586.867
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.109.200.000)	(1.109.200.000)
				<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				55.578.174.828	58.137.386.867

- (i) Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại số 335/HĐKT/20-10-2009 với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị, với số tiền là 3.000.000.000 VND. Theo đó, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để đầu tư xây dựng tuyến ống phân phối DN250 dọc Quốc lộ 70, và Công ty sẽ cấp cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị một điểm đầu nối từ tuyến ống nói trên để cung cấp nước sạch cho khu đô thị mới Văn Canh. Tiền vốn đầu tư của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị sẽ được hoàn trả theo nguyên tắc: Hàng tháng, căn cứ vào số tiền sử dụng nước của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị, Công ty sẽ trích 20% số tiền nước theo hóa đơn để trừ dần vào số tiền Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị đã đầu tư theo Hợp đồng này. Vì vậy, Công ty không xác định trước được lịch trả nợ cho khoản ứng trước này.
- (ii) Ngày 25 tháng 7 năm 2012 và ngày 19 tháng 10 năm 2012, Công ty ký Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại với Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera, với số tiền lần lượt là 1.000.000.000 VND và 3.500.000.000 VND. Theo đó, Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để đầu tư xây dựng tuyến nước sạch DN150 trên Quốc lộ 70 để cấp nguồn nước sạch Sông Đà cho khu nhà ở Đại Mỗ, Từ Liêm, và các khu vực lân cận. Tiền vốn đầu tư của Công ty Đầu tư hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ được hoàn trả trong vòng 10 năm, mỗi năm thanh toán 450.000.000 VND vào tháng sử dụng nước thứ 12.

Công ty Cổ phần Viwaco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Thể hiện khoản vay từ ngân sách của Thành phố Hà Nội cho các dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn huyện Từ Liêm (nay là các Quận Nam Từ Liêm), Thành phố Hà Nội và xây dựng mạng lưới cấp nước và lắp đặt đồng hồ cho xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội từ năm 2013 đến năm 2015 theo Quyết định số 5726/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của UBND thành phố Hà Nội.

Dự án cấp nước xây dựng mạng lưới cấp nước và lắp đặt đồng hồ cho xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội có số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 12.000.000.000 VND.

Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 04 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn thuộc huyện Từ Liêm có số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 30.000.000.000 VND.

Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi suất. Khoản vay này được hoàn trả bằng vốn khấu hao xây dựng cơ bản. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty và Kho bạc Nhà nước Hà Nội chưa ký phụ lục lịch trả nợ, do đó, Công ty không xác định trước được lịch trả nợ cho khoản vay.

- (iv) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long được đảm bảo bằng hệ thống tuyến ống phân phối của dự án hệ thống cung cấp nước sạch cho 4 xã thuộc Huyện Từ Liêm (nay là các Quận Nam Từ Liêm) và dự án xã Thanh Liệt có giá trị còn lại là 60.269 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 65.783 triệu VND) (Thuyết minh 10).
- (v) Tại ngày 10 tháng 7 năm 2014, Công ty đã ký kết Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại với Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh, với số tiền là 1.376.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để phục vụ công trình cấp nước sạch cho dự án tổ hợp văn phòng thương mại và chung cư cao cấp Golden Palace tại K1 khu nhà mẫu Keangnam, Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Tiền vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh sẽ được hoàn trả trong vòng 4 năm, mỗi năm thanh toán 344.000.000 VND vào tháng sử dụng nước thứ 12.

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

Tại ngày 25 tháng 3 năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng thuê tài sản là "Hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội" với Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Biên bản bàn giao tài sản ngày 25 tháng 3 năm 2009 với tổng giá trị là 93.012.470.130 VND, trong đó giá trị vốn góp bằng tài sản của Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội vào Công ty theo Biên bản góp vốn ngày 30 tháng 10 năm 2010 là 11.031.060.607 VND. Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê tài sản tính từ ngày 25 tháng 3 năm 2009 cho đến khi tài sản hết khấu hao. Số tiền thuê phải trả hàng tháng bằng với tổng giá trị khấu hao của các tài sản trong tháng thanh toán.

Theo Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010 và Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 7 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chi phí lưu thông nước sạch và phương án trợ giá tạm thời trong thời gian từ ngày 1 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và phê duyệt chi phí lưu thông nước sạch từ nguồn nước mặt Sông Đà cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016, Công ty không phải trả tiền thuê tài sản cho Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội nên Công ty không lập lịch thanh toán cho khoản nợ này. Theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Công ty thực hiện ghi giảm khoản vay dài hạn tương ứng với chi phí khấu hao liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính này.

Công ty Cổ phần Viwaco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của khoản nợ thuê tài chính này qua các năm như sau:

	VND
Số dư tại ngày 25/3/2009	93.012.470.130
Giảm do một phần tài sản thuê tài chính được chuyển thành vốn góp	(11.031.060.607)
Số đã khấu trừ với chi phí khấu hao của tài sản thuê tài chính từ ngày 25/3/2009 đến ngày 31/12/2014	(45.027.488.826)
Số khấu trừ với chi phí khấu hao trong năm 2015	(2.955.025.598)
	<hr/>
Số dư tại ngày 31/12/2015	33.998.895.099
Số ước tính được khấu trừ trong năm 2016	(2.360.550.734)
	<hr/>

21. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền Công ty nhận từ các khách hàng để thực hiện công việc quản lý, duy tu, sửa chữa mạng lưới cấp nước trong tương lai của các công trình do khách hàng xây dựng và đang quản lý. Khoản này được Công ty phân bổ dần vào doanh thu theo thời gian hợp đồng (từ 5 đến 10 năm) kể từ ngày bắt đầu cấp nước cho các công trình này.

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2014	72.803.100.607	6.597.847.061	22.419.281.170	101.820.228.838
Vốn góp trong năm	7.196.899.393	719.690.607	-	7.916.590.000
Lợi nhuận thuần trong năm – đã điều chỉnh lại (Thuyết minh 35)	-	-	36.583.777.533	36.583.777.533
Chi trả cổ tức	-	-	(11.571.465.000)	(11.571.465.000)
Số dư tại ngày 1/1/2015 – Đã điều chỉnh lại theo Kiểm toán Nhà nước	80.000.000.000	7.317.537.668	47.431.593.703	134.749.131.371
Số dư tại ngày 31/12/2014 – đã báo cáo trước đây	80.000.000.000	7.317.537.668	46.474.409.368	133.791.947.036
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 35)	-	-	957.184.335	957.184.335
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	60.059.383.556	60.059.383.556
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.300.000.000)	(2.300.000.000)
Thường do vượt kế hoạch	-	-	(2.455.584.000)	(2.455.584.000)
Điều chỉnh khác	-	-	(610.402.544)	(610.402.544)
Số dư tại ngày 31/12/2015	80.000.000.000	7.317.537.668	78.124.990.715	165.442.528.383

Công ty Cổ phần Viwaco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 31 tháng 3 năm 2015 Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 là 12.000 triệu VND (tương đương 15% mệnh giá cổ phiếu). Ngày 5 tháng 11 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 khoản cổ tức là 12.000 triệu VND (tương đương 15 % mệnh giá cổ phiếu).

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu bao gồm:

	2015 VND	2014 VND
Tổng doanh thu		
▪ Hoạt động kinh doanh nước sạch	410.257.631.823	310.275.651.239
▪ Hoạt động xây lắp	44.656.431.965	34.434.025.781
▪ Cho thuê đường ống, hàng hóa dịch vụ khác	4.538.747.036	4.646.451.326
	459.452.810.824	349.356.128.346

Công ty Cổ phần Viwaco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**26. Giá vốn hàng bán**

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hoạt động kinh doanh nước sạch	328.383.543.514	257.963.463.874
▪ Hoạt động xây lắp	36.485.947.167	26.137.265.465
▪ Cho thuê đường ống, hàng hóa dịch vụ khác	2.730.759.825	2.851.686.914
	367.600.250.506	286.952.416.253

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	4.344.448.515	3.649.630.919

28. Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lương	13.490.124.141	9.978.631.707
Chi phí khấu hao	624.966.714	645.700.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.872.476.708	1.427.549.223
Chi phí bán hàng khác	89.517.891	331.390.490
	17.077.085.454	12.383.272.035

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí lương	9.689.116.797	9.658.799.354
Chi phí khấu hao	1.328.333.629	895.282.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.601.660.122	1.305.527.527
Chi phí bán hàng khác	698.027.229	2.045.499.364
	14.317.137.777	13.905.108.353

Công ty Cổ phần Viwaco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Thu nhập khác**

	2015 VND	2014 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	510.000.000	-
Thu nhập từ bảo trì đường ống	772.727.273	354.545.455
Các khoản khác	77.493.859	235.375.391
	<hr/>	<hr/>
	1.360.221.132	589.920.846

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	298.555.307.130	223.687.454.536
Chi phí nhân công	68.219.141.713	56.916.609.815
Chi phí khấu hao	19.564.143.332	25.114.308.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.474.136.830	3.913.022.750
Chi phí khác	4.381.614.377	7.978.251.841
	<hr/>	<hr/>
	396.194.343.382	317.609.647.381

32. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	5.498.145.841	3.485.080.767
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(344.727.273)	(920.727.273)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	5.153.418.568	2.564.353.494

Công ty Cổ phần Viwaco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.212.802.124	39.148.131.027
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.521.280.212	3.914.813.103
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với hoạt động xây lắp và các khoản thu nhập khác	1.326.973.032	1.900.953.146
Chi phí không được khấu trừ thuế	18.076.542	10.374.883
Ưu đãi thuế	(2.712.911.218)	-
Thuế được miễn	-	(3.261.787.638)
	5.153.418.568	2.564.353.494

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2005 đến năm 2020) và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu mức thuế suất thông thường là 22% cho các năm 2014 và 2015 và 20% từ năm 2016 trở đi.

Công ty Cổ phần Viwaco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Chuyên nhượng cổ phần	-	440.075.600
Trả cổ tức	12.240.000.000	6.120.000.000
Mua thương hiệu	25.000.000	-
Mua tài sản	10.609.200.189	-
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.417.722.880	3.793.950.864
Mua hàng hóa, dịch vụ	276.546.093.686	209.720.222.425
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 – Vinaconex 7		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	328.117.273
Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội		
Trả cổ tức	5.364.790.500	2.520.465.000
Công ty Cổ phần Vimeco		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.686.664.439	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	663.636.364	-
Công ty Acautico Pte Ltd		
Trả cổ tức	5.408.100.000	-
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.433.340.430	1.635.692.321

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2015 VND	2014 VND
Khấu hao tài sản thuê tài chính chuyển thành trả gốc nợ thuê tài chính	2.955.025.598	4.906.941.407
Bù trừ khoản phải thu ngắn hạn khác với vay dài hạn	1.000.000.000	-

35. Số liệu so sánh

Ngày 6 tháng 10 năm 2015, Kiểm toán Nhà nước đã công bố kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2014, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm 2014. Kết quả của Kiểm toán Nhà nước có một số thay đổi so với số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Để thống nhất số liệu với báo cáo của Kiểm toán Nhà nước, Công ty quyết định thực hiện hồi tố các điều chỉnh trong báo cáo của Kiểm toán Nhà nước vào báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ngoài ra, như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh và phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	1/1/2015			
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND	Đã phân loại lại theo Thông tư 200 VND
Tài sản ngắn hạn khác	5.835.495.784	-	5.835.495.784	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.154.544.369	-	1.154.544.369	6.990.040.153
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.147.669.285)	239.272.556	(2.908.396.729)	(2.908.396.729)
Hàng tồn kho	22.650.177.819	(108.505.637)	22.541.672.182	22.541.672.182
Tài sản cố định hữu hình	149.895.717.107	(14.549.768)	149.881.167.339	149.881.167.339
- Nguyên giá	291.335.683.487	108.505.637	291.444.189.124	291.444.189.124
- Giá trị hao mòn lũy kế	(141.439.966.380)	(123.055.405)	(141.563.021.785)	(141.563.021.785)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.663.038.842	271.200.091	6.934.238.933	6.934.238.933
Phải trả người lao động	1.425.087.835	11.001.332.696	12.426.420.531	12.426.420.531
Chi phí phải trả ngắn hạn	24.409.735.406	(12.244.913.107)	12.164.822.299	12.164.822.299
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	131.413.136	131.413.136	131.413.136
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-	-	4.554.545.454
Phải trả dài hạn khác	4.554.545.454	-	4.554.545.454	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46.474.409.368	957.184.335	47.431.593.703	47.431.593.703

Công ty Cổ phần Vivaco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014			Đã phân loại lại theo Thông tư 200 VND
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND	
Giá vốn hàng bán	287.941.528.123	(989.111.870)	286.952.416.253	286.952.416.253
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.144.380.909	(239.272.556)	13.905.108.353	13.905.108.353
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.213.880.676	271.200.091	3.485.080.767	3.485.080.767



Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2014		
	Điều chỉnh VND	Đã điều chỉnh lại VND	Đã phân loại lại theo Thông tư 200 VND
Theo báo cáo trước đây VND			
Lợi nhuận trước thuế	1.228.384.426	39.148.131.027	39.148.131.027
Khấu hao và phân bổ	123.055.405	25.237.363.844	25.237.363.844
Các khoản dự phòng	(239.272.556)	1.509.722.102	1.509.722.102
Biến động hàng tồn kho	108.505.637	(3.394.969.276)	(3.394.969.276)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(1.112.167.275)	59.574.642.678	59.574.642.678
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(108.505.637)	(54.423.367.896)	(54.423.367.896)

Người lập:



Trần Văn Dũng
 Kế toán tổng hợp

Ngày 9 tháng 3 năm 2016

Người duyệt:



Trần Mạnh Hùng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Việt
 Tổng Giám đốc